

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Bản án số: 29/2023/DS-ST

Ngày: 02 - 6 - 2023

V/v tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Xuân Mâu và ông Nguyễn Xuân Thí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 43/2022/TLST-DS ngày 03/8/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1168/2023/QĐXXST-DS ngày 20/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: [Công ty cổ phần Đ](#); Địa chỉ: [số B, ngõ C, tổ D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội](#);

Người đại diện theo pháp luật: Bà [Nguyễn Thị Kim H](#) – Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông [Trần Nguyễn T](#) - Cán bộ pháp lý [Công ty cổ phần Đ](#); Địa chỉ: [P, Tòa nhà E, số B T, phường T, quận T, thành phố Hà Nội](#). Ông [T](#) có mặt.

Bị đơn: Chị [Trương Thị Hồng N](#), sinh năm 1999

Địa chỉ: [Thôn L, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#). Vắng mặt lần thứ hai (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 31/5/2023).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh [Nguyễn Văn D](#), sinh ngày 04/10/1994. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: [Thôn G, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#). Hiện đang cư trú tại nước ngoài (Hàn Quốc). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2022 và ý kiến tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, [Công ty cổ phần Đ](#) đã ký kết với anh [Nguyễn Văn D](#) Hợp đồng đưa người đi lao động đi làm việc có thời hạn tại Hàn Quốc số 09/2022/HĐ-TL. Theo nội dung Hợp đồng anh [Nguyễn Văn D](#) sẽ sang làm việc trên tàu đánh cá thuộc [Hiệp hội G](#) cảng [thành phố P, tỉnh Gyongbuk Hàn Quốc](#) với ngành nghề công việc là thuyền viên đánh bắt thủy sản gần bờ và thực hiện các công việc mà chủ sử dụng lao động phân công theo quy định của Luật lao động nước sở tại. Thời hạn của hợp đồng là 03 năm, có thể gia hạn hợp đồng tùy vào sự thỏa thuận giữa chủ sử dụng lao động và người lao động.

Để ràng buộc trách nhiệm của người lao động thực hiện đúng theo các điều khoản của hợp đồng, chị [Trương Thị Hồng N](#) vợ của anh [Nguyễn Văn D](#) đã ký kết với [Công ty cổ phần Đ](#) hợp đồng bảo lãnh số 30/2022/HĐBL ngày 10/5/2022 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của người lao động trong thời gian làm việc trên tàu trên tàu đánh cá thuộc [Hiệp hội G](#) cảng [thành phố P, tỉnh Gyongbuk, Hàn Quốc](#) số tiền bồi thường là 300.000.000 đồng.

Ngày 24/5/2022, anh [Nguyễn Văn D](#) đã được [Công ty cổ phần Đ](#) làm thủ tục xuất cảnh sang Hàn Quốc và bắt đầu làm việc tại tàu đánh cá thuộc [Hiệp hội G](#) cảng [thành phố P, tỉnh Gyongbuk, Hàn Quốc](#). Ngày 31/5/2022, anh [Nguyễn Văn D](#) đã tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng, vi phạm hợp đồng đã ký kết với [Công ty cổ phần Đ](#).

Sau khi nhận được thông tin anh [Nguyễn Văn D](#) bỏ trốn, [Công ty Đ](#) đã gửi Thông báo số 10/06/2022/TB-CT ngày 15/6/2022 về việc thông báo “Người lao động [Nguyễn Văn D](#) tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc tại Hàn Quốc và yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh” đến chị [Trương Thị Hồng N](#) và [Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#). [Công ty Đ](#) yêu cầu chị [Trương Thị Hồng N](#) liên hệ với Công ty để thanh lý hợp đồng. Việc anh [Nguyễn Văn D](#) bỏ trốn đã gây thiệt hại rất lớn cho Công ty, không chỉ ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín mà còn bị phía đối tác đòi bồi thường thiệt hại do lao động bỏ trốn. Kể từ ngày gửi Thông báo bỏ trốn cho đến nay [Công ty Đ](#) không nhận được bất kỳ sự hợp tác nào từ chị [Trương Thị Hồng N](#).

Căn cứ vào các điều khoản của Hợp đồng bảo lãnh số 30/2022/HĐBL ngày 10/5/2022 đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của người lao động anh [Nguyễn Văn D](#) trong thời gian làm việc tại Hàn Quốc, [Công ty cổ phần Đ](#) đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc người bảo lãnh chị [Trương Thị Hồng N](#) phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường 300.000.000 đồng cho [Công ty cổ phần Đ](#).

Tại bản tự khai ngày 22/11/2022 của bị đơn bà [Trương Thị Hồng N](#) trình bày:

Khoảng tháng 5/2022 chị và chồng là anh [Nguyễn Văn D](#) có bàn bạc làm thủ tục cho anh [D](#) sang Hàn Quốc làm ăn. Ngày 10/5/2022 anh [D](#) có ký kết với [Công ty cổ phần Đ](#) hợp đồng đưa người lao động đi làm việc có thời hạn tại Hàn Quốc số 09/2022/HĐ-TL. Nội dung công việc của anh [D](#) tại Hàn Quốc là Thuyền viên đánh bắt hải sản. Chị là vợ của anh [D](#) có ký kết hợp đồng bảo lãnh số 30/2022/HĐBL

ngày 10/5/2022 với [Công ty cổ phần Đ](#), sau đó vợ chồng chị đã nộp cho [Công ty Đ](#) nhiều lần với tổng số tiền là 346.500.000đồng (VNĐ). Ngày 24/5/2022 anh [Đ](#) xuất cảnh sang Hàn Quốc lao động và làm việc tại [Công ty G1](#). Thời gian này anh [Đ](#) có liên lạc với chị, đến ngày 27/5/2022 anh [Đ](#) không liên lạc với chị nữa, chị có tìm mọi cách liên lạc như gọi điện thoại, gửi tin nhắn nhưng không thể liên lạc được với anh [Đ](#). Từ đó đến nay chị không rõ anh [Đ](#) đi đâu, ở đâu và làm gì. Nay [Công ty cổ phần Đ](#) khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chị thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 300.000.000đồng, chị không chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của [Công ty Đ](#). Vì trong thời gian từ lúc xuất cảnh đến bây giờ chị không thể liên lạc hay nhận được thông tin gì từ anh [Đ](#), chị không rõ anh [Đ](#) bỏ trốn hay mất tích, gặp sự cố không mong muốn nào khác và gia đình cũng rất lo lắng. Với hoàn cảnh gia đình hiện đang khó khăn, con của anh chị mới hơn một tuổi mà đang điều trị ung thư võng mạc phải điều trị bằng hoá chất, hàng tháng chị phải đưa con ra Hà Nội thăm khám, chữa trị, anh [Đ](#) không gửi tiền về cho chị. Vì vậy chị không có khả năng thanh toán số tiền cho [Công ty Đ](#) nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã gửi Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải ngày 03/02/2023 và ngày 03/3/2023 nhưng cả hai phiên họp chị [N](#) đều không có mặt và không có ý kiến gì gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- *Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh [Nguyễn Văn D](#)*: Do anh [Nguyễn Văn D](#) bỏ trốn khỏi nơi làm việc nên phía nguyên đơn chỉ cung cấp được địa chỉ của anh [Nguyễn Văn D](#) cuối cùng tại Hàn Quốc trước khi bỏ trốn cho Tòa án. Theo công văn số 17116/QLXNC-P5 ngày 16/8/2022 của [cục Q1 Bộ C](#) đã xác định anh [Nguyễn Văn D](#) đã xuất nhập cảnh 39 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 24/5/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Tòa án đã thực hiện thủ tục Ủy thác tư pháp theo quy định, ngày 21/4/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã nhận được Công điện của [Đ1](#) tại Hàn Quốc số 494/ĐSQ-LS ngày 17/4/2023 về việc phúc đáp: “*Theo đề nghị của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc tổng đạt, niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của [Đ2](#) liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng bảo lãnh giữa nguyên đơn [Công ty CP Đ](#) với bị đơn [Trương Thị Hồng N](#), đã thực hiện tổng đạt, niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của [Đ1](#) tại Hàn Quốc với thời gian 30 ngày nhưng không nhận được phản hồi nào từ anh [Nguyễn Văn D](#)*”.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã làm thủ tục đăng tin thông báo về việc giải quyết vụ án trên kênh [H1](#) VOV5, kênh phát thanh dành cho người Việt Nam ở nước ngoài và đã phát ba lần trong ba lần liên tiếp từ ngày 24, 25, 26/3/2023.

Tại phiên tòa đại diện [Công ty cổ phần Đ](#) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chỉ [Trương Thị Hồng N](#) phải bồi thường cho [Công ty cổ phần Đ](#) số tiền 300.000.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và bị đơn theo quy định của pháp luật nhưng không nhận được ý kiến phản hồi. Tại phiên toà xét xử lần 2 bị đơn chỉ [Trương Thị hồng N1](#) có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án với sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn chỉ [Trương Thị Hồng N](#) phải bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo lãnh do người lao động bỏ trốn, Hội đồng xét xử thấy: [Công ty cổ phần Đ](#) (viết tắt [công ty Đ](#)) có giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 386/LĐTBOXH-GP ngày 25/01/2014 do [Bộ L](#) cấp. Ngày 10/5/2022 [Công ty Đ](#) và anh [Nguyễn Văn D](#) có ký kết hợp đồng số 09/2022/HĐ-TL về việc đưa người lao động đi làm việc có thời hạn tại Hàn Quốc theo đó anh [Nguyễn Văn D](#) sẽ được làm việc trên tàu đánh bắt thủy sản thuộc [Hiệp hội Thủy sản G](#) cảng [thành phố P, tỉnh Gyongbuk, Hàn Quốc](#). Để bảo đảm trách nhiệm của người lao động thực hiện đúng hợp đồng, ngày 10/5/2022 chỉ [Trương Thị Hồng N](#) (bên A) cùng anh [Nguyễn Văn D](#) (bên B) đã ký kết với [Công ty Đ](#) hợp đồng bảo lãnh số 30/2022/HĐBL “Điều 1: Nội dung bảo lãnh, 1.1. Bên B (anh [D](#)) và bên C ([Công ty Đ](#)) cùng thỏa thuận và thống nhất khoản tiền mà bên B phải bồi thường cho bên C là số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) nếu bên B sau khi nhập cảnh tại hàn [Q](#) có hành vi...bỏ trốn không đến nơi làm việc và/hoặc bỏ trốn khỏi nơi đang làm việc (bỏ tàu). 1.2. ...Bên bảo lãnh (A) tại Hợp đồng này đồng ý bảo lãnh cho người lao động (bên B) để đảm bảo người lao động thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nghĩa vụ và trách nhiệm...đặc biệt là nghĩa vụ không được bỏ trốn nơi đang làm việc...trường hợp

người lao động vi phạm hợp đồng, cụ thể là hành vi bỏ trốn khỏi nơi làm việc, bên bảo lãnh cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền đã nêu ở mục 1.1 Điều 1 ở trên thay cho bên B...”. Như vậy Hợp đồng bảo lãnh giữa [Công ty Đ](#) với chị [Trương Thị Hồng N](#) và anh [Nguyễn Văn D](#) là giao dịch dân sự được xác lập hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh [Nguyễn Văn D](#) khi sang Hàn Quốc ngày 25 tháng 5 năm 2022 sau khi nhập cảnh thì đến ngày 31/5/2022 đã bỏ trốn và được phía [Công ty cổ phần G2](#) (là đối tác của [Công ty Đ](#)) thông báo lại cho [Công ty Đ](#) về việc anh [Nguyễn Văn D](#) đã bỏ trốn.

Như vậy, anh [D](#) đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, vi phạm hợp đồng đã ký kết với [Công ty Đ](#). [Công ty Đ](#) đã tìm mọi biện pháp liên hệ với chị [Trương Thị Hồng N](#) để đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng chị [N](#) không hợp tác.

Mặc dù chị [N](#) cho rằng việc anh [D](#) bỏ trốn hay đi đâu chị không rõ, không biết, anh [D](#) không gửi tiền về cho chị, từ ngày 27/5/2022 chị không liên lạc được với anh [D](#) nữa nên chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị [N](#) cũng cho rằng sau khi ký kết hợp đồng bảo lãnh, vợ chồng chị đã nộp tiền nhiều lần cho Công ty với số tiền 346.500.000 đồng. Tuy nhiên chị [N](#) không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nên không có cơ sở xem xét.

Xét thấy việc anh [Nguyễn Văn D](#) tự ý bỏ trốn khỏi nơi làm việc, vi phạm hợp đồng số 09/2022/HĐBL ngày 10/5/2022 đã ký với [Công ty cổ phần Đ](#) và làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của chị [Trương Thị Hồng N](#) theo Hợp đồng bảo lãnh số 30/2022/HĐBL ngày 10/5/2022. Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng: "*Bảo lãnh cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài là việc người thứ ba (sau đây gọi là người bảo lãnh) cam kết với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho người lao động trong trường hợp người lao động không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trong Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài*". Do đó, căn cứ Điều 335, Điều 339, Điều 340, Điều 342 Bộ luật Dân sự cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty cổ phần Đ](#), buộc chị [Trương Thị Hồng N](#) phải có nghĩa vụ bồi thường cho [Công ty cổ phần Đ](#) số tiền 300.000.000 đồng theo hợp đồng bảo lãnh mà các bên đã ký kết.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng: [Công ty cổ phần Đ](#) phải chịu án toàn bộ số tiền 2.498.896 đồng lệ phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài và đăng thông tin trên hệ thống kênh phát thanh dành cho người Việt Nam ở nước ngoài của Ban đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam VOV5 theo quy định của pháp luật ([Công ty Đ](#) đã nộp đủ tại Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 149, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 474, Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 340, Điều 342 Bộ luật Dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lí và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ, buộc chị Trương Thị Hồng N phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho Công ty cổ phần Đ số tiền **300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)** theo Hợp đồng bảo lãnh số 30/2022/HĐBL ngày 10/5/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí: Bị đơn chị Trương Thị Hồng N phải chịu nộp 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Trả lại cho Công ty cổ phần Đ số tiền 7.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005034 ngày 28/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần Đ phải chịu toàn bộ số tiền 2.498.896 đồng lệ phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài và đăng thông tin trên hệ thống kênh phát thanh dành cho người Việt Nam ở nước ngoài của Ban đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam VOV5 (Công ty cổ phần Đ đã nộp đủ tại Toà án).

4. Quyền kháng cáo: Công ty cổ phần Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Trương Thị Hồng N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; anh Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn